

Số: 2441/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 06 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận sinh viên đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

*Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/12/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-ĐHQN ngày 25/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy;*

*Căn cứ Quyết định số 1394/QĐ-ĐHQN ngày 01/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy Trường đại học Quy Nhơn (ban hành kèm theo Quyết định số 1394/QĐ-ĐHQN ngày 25/5/2023);*

*Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cấp chứng nhận cho các thí sinh dự thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh và tiếng Trung đợt thi ngày 27 tháng 8 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 448 sinh viên có tên trong danh sách kèm theo đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ để làm căn cứ xét tốt nghiệp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trưởng phòng Đào tạo đại học, các khoa, các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTBĐCL

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                           | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                            | Khoa         |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|
|     |              |                        |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                                 | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                  |              |
| 1   | 4057010060   | Vũ Đăng Khoa           | 20/11/1999 | Sư phạm Tiếng Anh K40B | C1                       | Aptis185   | 2473601         | 29/5/2021  | HD Anh                                    | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014186    | 04/09/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT       | Khoa Sư phạm |
| 2   | 4157010057   | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 26/08/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K41B |                          | Tiếng Anh  | 3031239         | 20/8/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Pháp        | 1440/QĐ-ĐHQN    | 10/6/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 3   | 4157010060   | Huỳnh Thị Cẩm Sang     | 13/11/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K41B |                          | Tiếng Anh  | 30268295        | 13/8/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 4   | 4157010084   | Huỳnh Phan Quý Ngọc    | 03/04/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K41B | B2                       | Aptis154   | 2808415         | 24/7/2022  | HD Anh                                    | B1                       | Tiếng Trung | 1490/QĐ-ĐHQN    | 14/6/2023  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 5   | 4257010010   | Hồ Thu Thảo            | 13/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2987323         | 20/8/2023  | British Council Viet Nam Hanoi            | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 6   | 4257010014   | Nguyễn Thị Mai         | 06/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2997838         | 18/6/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B2                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | TT ngoại ngữ - Trường ĐHQN | Khoa Sư phạm |
| 7   | 4257010015   | Nguyễn Gia Bảo Trân    | 06/10/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K42A | B2                       | IELTS 6.5  | 054300006387    | 08/11/2023 | HD Anh                                    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 8   | 4257010018   | Đỗ Thị Thảo Nhân       | 30/12/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 3019707         | 18/6/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                           | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                            | Khoa         |
|-----|--------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|
|     |              |                     |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                                 | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                  |              |
| 9   | 4257010025   | Bùi Thanh Ngọc Bích | 23/08/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2969472         | 18/6/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 10  | 4257010026   | Võ Thị Như Ý        | 29/09/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 3003208         | 20/7/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | TT ngoại ngữ - Trường ĐHQN | Khoa Sư phạm |
| 11  | 4257010035   | Phan Nguyễn Lệ Hằng | 10/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 3014235         | 20/7/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | TT ngoại ngữ - Trường ĐHQN | Khoa Sư phạm |
| 12  | 4257010036   | Hà Nhật Thu         | 27/07/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 3002812         | 20/7/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 13  | 4257010043   | Bùi Minh Hương      | 19/02/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 3019394         | 28/7/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 14  | 4257010045   | Trà Bảo Trân        | 28/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 3026485         | 08/10/2023 | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Pháp  | 1440/QĐ-ĐHQN    | 10/6/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 15  | 4257010048   | Hồ Thái Bảo Quỳnh   | 08/10/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 3027201         | 15/8/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |
| 16  | 4257010058   | Trần Lê Vi          | 14/12/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 3003575         | 17/7/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN    | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn                | Khoa Sư phạm |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                           | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                      | Khoa         |
|-----|--------------|----------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------------|
|     |              |                      |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                                 | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2            |              |
| 17  | 4257010061   | Đoàn Nhất Phương     | 23/03/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B | C1                       | Tiếng Anh  | 2418/QĐ-ĐHQN    | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn                               | B1                       | Tiếng Trung | 1490/QĐ-ĐHQN    | 14/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 18  | 4257010064   | Trần Thị Thu Tuyền   | 23/10/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2981444         | 17/7/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32307025117    | 02/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Sư phạm |
| 19  | 4257010071   | Tô Diễm Quỳnh        | 27/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 3007761         | 07/05/2023 | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303008048    | 26/3/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Sư phạm |
| 20  | 4257010075   | Nguyễn Tường Tổ Mân  | 24/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2992665         | 06/07/2023 | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Pháp  | 1490/QĐ-ĐHQN    | 14/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 21  | 4257010077   | Lưu Thị Thơ          | 01/09/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968370         | 20/8/2023  | British Council Viet Nam Hanoi            | B1                       | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN    | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 22  | 4257010080   | Dương Lê Hương Giang | 25/07/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 3000830         | 24/6/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 23  | 4257010087   | Phạm Lê Thanh Tâm    | 28/01/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2981439         | 19/5/2023  | British Council Viet Nam Ho Chi Minh City | B2                       | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN    | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |             | Khoa         |
|-----|--------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-------------|--------------|
|     |              |                     |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                      | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2   |              |
| 24  | 4257010090   | Huỳnh Thị Thu Trang | 28/01/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968363         | 20/8/2023  | British Council Viet Nam Hanoi | B1                       | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN    | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |

**Danh sách gồm 24 sinh viên.**

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Nguyễn Thị Kim Thương**

**TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL**



**ThS. Nguyễn Hữu Tiến**

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên       | Ngày sinh  | Lớp                  | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                  |
|-----|--------------|-----------------|------------|----------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|-----------------------|
| 1   | 4251140013   | Phạm Minh Chính | 18/04/2001 | Toán ứng dụng<br>K42 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Toán và Thống kê |

Danh sách gồm 1 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

Nguyễn Thị Kim Thương

TP. KHẢO THÍ VÀ BĐCL

ThS. Nguyễn Hữu Tiến



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên         | Ngày sinh  | Lớp                      | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                     |
|-----|--------------|-------------------|------------|--------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|--------------------------|
| 1   | 4151050011   | Huỳnh Long Ân     | 10/02/2000 | Công nghệ thông tin K41A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 2   | 4151050169   | Nguyễn Phúc Tấn   | 24/07/2000 | Công nghệ thông tin K41C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 3   | 4251050002   | Nguyễn Tích Thiện | 01/10/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 4   | 4251050003   | Nguyễn Minh Châu  | 03/08/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 5   | 4251050005   | Đặng Như Thính    | 09/11/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 6   | 4251050014   | Võ Hoàng Quân     | 22/09/1998 | Công nghệ thông tin K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 7   | 4251050045   | Đỗ Minh Tâm       | 13/04/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 8   | 4251050050   | Phạm Vũ Tiến      | 21/04/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 9   | 4251050051   | Lương Nguyễn      | 04/03/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 10  | 4251050066   | Nguyễn Văn Dĩa    | 16/10/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 11  | 4251050132   | Đoàn Văn Sang     | 21/08/2000 | Công nghệ thông tin K42B | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 12  | 4251050147   | Lê Hoàng Lâm      | 02/12/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 13  | 4251050156   | Đỗ Quốc Khánh     | 02/09/2001 | Công nghệ thông tin K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 14  | 4251050165   | Nguy Thị Tâm Như  | 20/04/2001 | Công nghệ thông tin K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 15  | 4251050173   | Lê Tấn Toàn       | 26/12/2001 | Công nghệ thông tin K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên        | Ngày sinh  | Lớp                      | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                     |
|-----|--------------|------------------|------------|--------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|--------------------------|
| 16  | 4351050449   | Đỗ Giang Nam     | 18/05/2002 | Công nghệ thông tin K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 17  | 4451050060   | Đỗ Ngọc Đạt      | 28/04/2003 | Công nghệ thông tin K44A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 18  | 4251190003   | Nguyễn Quan Huy  | 08/09/2001 | Kỹ thuật phần mềm K42    | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |
| 19  | 4451190079   | Nguyễn Minh Đăng | 09/11/2003 | Kỹ thuật phần mềm K44    | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Công nghệ thông tin |

**Danh sách gồm 19 sinh viên.**

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Nguyễn Thị Kim Thương**

**TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL**



**ThS. Nguyễn Hữu Tiến**



**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp               | Loại CC | Tên loại    | Số quyết định | Ngày cấp   | Nơi cấp              | Khoa           |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------|---------|-------------|---------------|------------|----------------------|----------------|
| 1   | 3857510049   | Nguyễn Thị Thanh Hằng | 23/8/1997  | Ngôn ngữ Anh K38D | HSK 3   | Tiếng Trung | H32304014286  | 04/09/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 2   | 3857510077   | Phạm Minh Hùng        | 01/02/1997 | Ngôn ngữ Anh K38D | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 3   | 3857510205   | Lê Quốc Thái          | 04/7/1997  | Ngôn ngữ Anh K38E | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 4   | 3857510148   | Hồ Thị Nghi           | 05/8/1997  | Ngôn ngữ Anh K38G | B2      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 5   | 4057510532   | Hoàng Thiện An        | 03/07/1999 | Ngôn ngữ Anh K40N | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 6   | 4057510591   | Trương Huỳnh Như      | 09/05/1999 | Ngôn ngữ Anh K40P | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 7   | 4157510005   | Đoàn Thị Anh Thư      | 29/02/2000 | Ngôn ngữ Anh K41A | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 8   | 4157510013   | Huỳnh Đỗ Minh Thư     | 27/02/2000 | Ngôn ngữ Anh K41A | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 9   | 4157510014   | Phạm Thị Quốc Khánh   | 02/09/2000 | Ngôn ngữ Anh K41A | HSK 3   | Tiếng Trung | H32304014260  | 9/4/2023   | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 10  | 4157510017   | Nguyễn Lê Hoài Phương | 25/06/2000 | Ngôn ngữ Anh K41A | HSK 3   | Tiếng Trung | H32306020927  | 06/04/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 11  | 4157510072   | Võ Lê Thuý Tiên       | 21/06/2000 | Ngôn ngữ Anh K41B | HSK 3   | Tiếng Trung | H32205017658  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 12  | 4157510085   | Thái Đặng Kim Dung    | 28/11/2000 | Ngôn ngữ Anh K41C | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 13  | 4157510103   | Nguyễn Thị Phúc       | 30/01/2000 | Ngôn ngữ Anh K41C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307025412  | 07/02/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 14  | 4157510129   | Dương Thị Tiến        | 08/05/2000 | Ngôn ngữ Anh K41D | B2      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 15  | 4157510135   | Lê Quốc Minh          | 01/07/2000 | Ngôn ngữ Anh K41D | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp               | Loại CC | Tên loại    | Số quyết định | Ngày cấp   | Nơi cấp              | Khoa           |
|-----|--------------|-------------------------|------------|-------------------|---------|-------------|---------------|------------|----------------------|----------------|
| 16  | 4157510140   | Thái Hạnh Duyên         | 11/12/2000 | Ngôn ngữ Anh K41D | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 17  | 4157510164   | Dương Thị Mai Trinh     | 08/01/2000 | Ngôn ngữ Anh K41E | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 18  | 4157510197   | Lượng Nữ Hồng Huyền     | 08/03/2000 | Ngôn ngữ Anh K41E | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 19  | 4157510265   | Lê Thị Mỹ Lộc           | 10/05/2000 | Ngôn ngữ Anh K41G | HSK 3   | Tiếng Trung | H32208025148  | 21/8/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 20  | 4157510333   | Võ Thanh Tuyền          | 01/07/2000 | Ngôn ngữ Anh K41G | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307028888  | 16/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 21  | 4157510283   | Cao Thị Bích Ngọc       | 16/08/2000 | Ngôn ngữ Anh K41H | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017810  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 22  | 4157510306   | Võ Như Quỳnh            | 20/02/2000 | Ngôn ngữ Anh K41H | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307028887  | 16/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 23  | 4157510424   | Lê Thị Ngọc Hân         | 20/04/1999 | Ngôn ngữ Anh K41I | HSK 4   | Tiếng Trung | H42306030195  | 06/11/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 24  | 4257510002   | Đinh Thị Mai Phương     | 27/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 25  | 4257510009   | Huỳnh Thị Thảo          | 04/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 26  | 4257510012   | Ngô Thị Diễm Lệ         | 06/09/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017775  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 27  | 4257510021   | Huỳnh Thị Mỹ Linh       | 12/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017796  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 28  | 4257510029   | Nguyễn Thị Phương Vương | 12/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3   | Tiếng Trung | H32306020684  | 06/04/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 29  | 4257510046   | Dương Nhật Vy           | 26/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017826  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 30  | 4257510069   | Nguyễn Thị Thu Hiền     | 05/03/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307028903  | 16/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 31  | 4257510076   | Nguyễn Lưu Như Hào      | 28/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3   | Tiếng Trung | H32306020859  | 06/04/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 32  | 4257510084   | Lưu Thị Cẩm Hiền        | 01/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307028927  | 16/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 33  | 4257510085   | Trần Minh Thi           | 23/05/2000 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3   | Tiếng Trung | H32306020844  | 06/04/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 34  | 4257510094   | Trương Thị Mai Loan     | 06/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017702  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 35  | 4257510096   | Nguyễn Thị Mộng Thắm    | 02/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên                 | Ngày sinh  | Lớp               | Loại CC | Tên loại    | Số quyết định      | Ngày cấp   | Nơi cấp              | Khoa           |
|-----|--------------|---------------------------|------------|-------------------|---------|-------------|--------------------|------------|----------------------|----------------|
| 36  | 4257510099   | Trần Thị Tố Nữ            | 31/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN       | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 37  | 4257510100   | Trần Thị Sương            | 17/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32306023920       | 06/11/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 38  | 4257510101   | Võ Nguyễn Tú Duyên        | 22/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32306023929       | 06/11/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 39  | 4257510106   | Nguyễn Thị Hồng Nhi       | 02/09/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H322030501774<br>4 | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 40  | 4257510109   | Đặng Thị Mộng Thường      | 22/05/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307028944       | 16/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 41  | 4257510111   | Huỳnh Trương Thị Ngân     | 19/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN       | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 42  | 4257510112   | Trương Thị Bích Thủy      | 31/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32304014172       | 04/09/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 43  | 4257510115   | Lê Ngọc Phương            | 27/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN       | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 44  | 4257510121   | Hồ Thị Ngọc Phúc          | 05/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN       | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 45  | 4257510125   | Võ Thị Diên               | 16/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017662       | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 46  | 4257510127   | Nguyễn Thị Minh Tâm       | 20/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017749       | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 47  | 4257510132   | Võ Đồng Ngọc Bích         | 09/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307028885       | 16/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 48  | 4257510357   | Võ Thị Thuý Minh          | 19/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017669       | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 49  | 4257510148   | Nguyễn Lê Thảo Vy         | 01/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017735       | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 50  | 4257510180   | Dame Ri Diễm              | 27/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3   | Tiếng Trung | H32306023881       | 06/11/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 51  | 4257510182   | Phan Thị Kiều Trang       | 26/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | HSK 4   | Tiếng Trung | H42307035162       | 16/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 52  | 4257510186   | Nguyễn Thị Thanh Tuyền    | 10/08/2000 | Ngôn ngữ Anh K42E | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017712       | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 53  | 4257510203   | Nguyễn Thị Thu            | 22/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN       | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 54  | 4257510234   | Trần Trương Thị Thanh Như | 22/03/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F | HSK 3   | Tiếng Trung | H32303005437       | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 55  | 4257510235   | Kpă Phat                  | 14/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN       | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |

8

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                      | Loại CC | Tên loại    | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp              | Khoa           |
|-----|--------------|-----------------------|------------|--------------------------|---------|-------------|---------------|-----------|----------------------|----------------|
| 56  | 4257510239   | Nguyễn Thị Thuỳ Dung  | 05/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F        | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307028908  | 16/7/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 57  | 4257510243   | Đào Công Đạt          | 15/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F        | B1      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 58  | 4257510247   | Phan Thị Hải Ngân     | 02/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F        | HSK 3   | Tiếng Trung | H32203008006  | 26/3/2022 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 59  | 4257510277   | Huỳnh Đăng Kiều Trang | 10/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42G        | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017792  | 14/5/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 60  | 4257510278   | Nguyễn Hồ Huyền Anh   | 26/09/2001 | Ngôn ngữ Anh K42G        | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017731  | 14/5/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 61  | 4257510279   | Trần Nguyễn Anh Cẩm   | 15/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42G        | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017690  | 14/5/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 62  | 4257510283   | Đoàn Thị Mỹ Trinh     | 04/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42G        | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017823  | 14/5/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 63  | 4257510321   | Nguyễn Thuý Nga       | 21/05/2001 | Ngôn ngữ Anh K42H        | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017721  | 14/5/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 64  | 4257510322   | Trần Thanh Trúc       | 24/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42H        | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017691  | 14/5/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Ngoại ngữ |
| 65  | 4357510179   | Nguyễn Võ Ngọc Khánh  | 20/03/2001 | Ngôn ngữ Anh K43A        | B2      | Tiếng Trung | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 66  | 4357520070   | Nguyễn Thị Ngọc Lan   | 07/05/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43A | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 67  | 4357520086   | Phạm Thị Lam Luyến    | 22/05/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43A | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 68  | 4357520100   | Nguyễn Phương Mỹ Ngọc | 14/08/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43A | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 69  | 4357520118   | Nguyễn Thị Xuân Nhã   | 04/05/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43A | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 70  | 4357520142   | Nguyễn Lê Thảo Phương | 05/01/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43B | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 71  | 4357520239   | Huỳnh Thị Bích Vy     | 09/12/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43B | B2      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 72  | 4357520307   | Nguyễn Thị Thu        | 18/04/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43B | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 73  | 4357520317   | Huỳnh Thảo My         | 04/01/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43B | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |
| 74  | 4357520347   | Trần Thị Xuân Chi     | 27/01/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43B | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Ngoại ngữ |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên        | Ngày sinh  | Lớp                      | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa           |
|-----|--------------|------------------|------------|--------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|----------------|
| 75  | 4357520371   | Lê Thị Như Quỳnh | 29/09/2002 | Ngôn ngữ Trung Quốc K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Ngoại ngữ |

*Danh sách gồm 75 sinh viên.*

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Nguyễn Thị Kim Thương**

**TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL**



**ThS. Nguyễn Hữu Tiến**



**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                    | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|-----------------------------------|
| 1   | 4259010018   | Nguyễn Lê Tố Uyên     | 05/11/2001 | Giáo dục Tiểu học K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 2   | 4259010020   | Nguyễn Thị Ngọc Lan   | 01/10/2000 | Giáo dục Tiểu học K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 3   | 4259010032   | Lê Thị Trà My         | 12/06/2001 | Giáo dục Tiểu học K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 4   | 4259010052   | Thái Trần Nhật Lệ     | 18/04/2001 | Giáo dục Tiểu học K42A | B1      | Tiếng Anh | 2256/QĐ-ĐHQN  | 18/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 5   | 4259010071   | Nguyễn Thanh Trúc     | 09/06/2001 | Giáo dục Tiểu học K42B | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 6   | 4259010079   | Võ Thị Thu Hà         | 02/05/2001 | Giáo dục Tiểu học K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 7   | 4259010098   | Đinh Văn Toàng        | 31/05/2001 | Giáo dục Tiểu học K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 8   | 4259010099   | Lê Ngô Quỳnh Trang    | 01/05/2001 | Giáo dục Tiểu học K42B | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 9   | 4259010102   | Hồ Thị Kim Thương     | 30/03/2001 | Giáo dục Tiểu học K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 10  | 4259010106   | Y Luyết               | 15/03/2001 | Giáo dục Tiểu học K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 11  | 4259010111   | Đinh Thị Plôch        | 01/07/2001 | Giáo dục Tiểu học K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 12  | 4259010128   | Kpă H' Hương          | 20/09/2001 | Giáo dục Tiểu học K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 13  | 4359010008   | Lê Bảo Trang Đài      | 18/12/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 14  | 4359010012   | Nguyễn Tiến Đạt       | 22/12/2001 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 15  | 4359010018   | Nguyễn Thị Thuý Dương | 20/11/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                    | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                              |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|-----------------------------------|
| 16  | 4359010020   | Thới Ngọc Duy          | 15/08/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 17  | 4359010024   | Đặng Thị Hoàng Gia     | 28/03/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 18  | 4359010029   | Nguyễn Huỳnh Khánh Hà  | 17/11/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 19  | 4359010030   | Nguyễn Thị Hạ Long     | 23/08/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 20  | 4359010060   | Võ Thị Diệu Lan        | 14/04/2001 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 21  | 4359010063   | Huỳnh Trúc Linh        | 04/03/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 22  | 4359010064   | Phạm Thị Hoài Linh     | 08/09/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 23  | 4359010066   | Nguyễn Thị Thanh Loan  | 04/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 24  | 4359010067   | Phạm Thị Kiều Loan     | 05/03/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 25  | 4359010071   | Đỗ Thụy Hà My          | 27/08/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 26  | 4359010082   | Nguyễn Hoàng Nhi       | 19/12/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 27  | 4359010094   | Trần Nguyễn Hà Phương  | 11/12/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 28  | 4359010112   | Trần Thị Hồng Thảo     | 25/03/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 29  | 4359010120   | Nguyễn Thị Hoài Thương | 24/07/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 30  | 4359010128   | Kiều Thị Trang         | 13/11/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 31  | 4359010139   | Tạ Thị Tuyết Thương    | 15/10/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 32  | 4359010143   | Trần Thị Phi Vành      | 20/04/2000 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 33  | 4359010144   | Nguyễn Trần Lê Ái Vi   | 10/10/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 34  | 4359010173   | Huỳnh Thị Kim Chung    | 23/11/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 35  | 4359010280   | Huỳnh Thị Yến Ly       | 01/11/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                    | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|-----------------------------------|
| 36  | 4359010366   | Huỳnh Thị Kiều Diễm   | 01/03/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 37  | 4359010383   | Nay H' Hà             | 15/09/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 38  | 4359010432   | Trần Thị Lệ Huyền     | 14/05/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 39  | 4359010724   | Hồ Thị Thanh Trúc     | 20/09/2002 | Giáo dục Tiểu học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 40  | 4359010278   | Nguyễn Gia Hân        | 15/10/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 41  | 4359010289   | Nguyễn Thị Hồng Huệ   | 01/01/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 42  | 4359010317   | Võ Quỳnh Như          | 11/05/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 43  | 4359010359   | Võ Thị Bích Chi       | 03/03/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 44  | 4359010407   | Văn Thị Hiếu          | 27/09/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 45  | 4359010449   | Nguyễn Thị Lanh       | 13/07/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 46  | 4359010453   | Nguyễn Thị Mỹ Lệ      | 02/08/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 47  | 4359010463   | Siu Lư                | 20/08/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 48  | 4359010469   | Hồ Khánh Ly           | 17/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 49  | 4359010497   | Huỳnh Thị Bích Ngọc   | 15/10/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 50  | 4359010507   | Nay H' Nguyệt         | 01/01/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 51  | 4359010602   | Hoàng Thị Huyền Trang | 14/10/2002 | Giáo dục Tiểu học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 52  | 4359010032   | Đặng Thị Hằng         | 13/01/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 53  | 4359010146   | Bùi Thị Tường Vy      | 30/03/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 54  | 4359010219   | Trần Thị Kim Oanh     | 05/12/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 55  | 4359010305   | Huỳnh Phương Dung     | 08/08/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp                    | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                              |
|-----|--------------|-------------------------|------------|------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|-----------------------------------|
| 56  | 4359010404   | Trần Thị Mỹ Hiệp        | 02/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 57  | 4359010420   | Đậu Thị Thu Hương       | 06/10/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 58  | 4359010424   | Rơ Mah Lan Hương        | 31/12/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 59  | 4359010458   | Hoàng Thị Thuỳ Linh     | 06/09/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 60  | 4359010486   | Lê Hoàng Mỹ Năng        | 16/07/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 61  | 4359010487   | Nguyễn Thuý Nga         | 02/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 62  | 4359010488   | Dương Thị Ngân          | 02/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 63  | 4359010523   | Huỳnh Thị Thuý Nhung    | 28/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 64  | 4359010573   | Võ Phương Thảo          | 14/05/2002 | Giáo dục Tiểu học K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 65  | 4359010300   | Huỳnh Thị Hồng Duyên    | 21/04/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 66  | 4359010474   | Nguyễn Thị Trúc Ly      | 18/05/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 67  | 4359010569   | Nguyễn Phạm Phương Thảo | 14/07/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 68  | 4359010615   | Hà Lưu Trí              | 24/09/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 69  | 4359010619   | Nguyễn Thị Hiệp Trinh   | 09/11/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 70  | 4359010633   | Hồ Thị Kiều Uyên        | 18/07/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 71  | 4359010641   | Hoàng Ái Vi             | 01/05/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 72  | 4359010661   | Nguyễn Thị Thu Hoài     | 20/02/2001 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 73  | 4359010670   | Nguyễn Thị Mỹ Phương    | 27/06/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 74  | 4359010692   | Nguyễn Thuý Hằng        | 21/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 75  | 4359010709   | Đinh Thị Piêu           | 10/02/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                    | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|-----------------------------------|
| 76  | 4359010726   | Phan Thị Thu Hằng     | 01/12/2002 | Giáo dục Tiểu học K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 77  | 3959030112   | Đinh Thị Giang Thanh  | 28/07/1997 | Giáo dục Mầm non K39B  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 78  | 4359030003   | Bùi Thị Trúc Lan      | 06/01/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 79  | 4359030048   | Võ Thị Kim Ngân       | 29/08/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 80  | 4359030089   | Võ Thị Mỹ Duyên       | 02/08/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 81  | 4359030101   | Võ Thị Thanh Hương    | 10/01/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 82  | 4359030118   | Nguyễn Thị Thuỳ Loan  | 28/08/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 83  | 4359030131   | Lê Thị Xuân Ngân      | 05/01/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 84  | 4359030132   | Mai Thị Ngân          | 18/08/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 85  | 4359030135   | Trần Thị Bảo Nghi     | 24/10/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 86  | 4359030146   | Phan Thị Như          | 26/08/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 87  | 4359030169   | Lê Thị Thu Thảo       | 26/11/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 88  | 4359030209   | Nguyễn Kiều Hạ Vy     | 10/08/2002 | Giáo dục Mầm non K43A  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 89  | 4359030020   | Trần Thị Liên         | 26/12/2002 | Giáo dục Mầm non K43B  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 90  | 4359030085   | Nguyễn Lệ Hoa         | 02/09/2002 | Giáo dục Mầm non K43B  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 91  | 4359030123   | Châu Thị Khánh Ly     | 03/10/2002 | Giáo dục Mầm non K43B  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 92  | 4359030130   | Đỗ Thị Ngân           | 27/08/2002 | Giáo dục Mầm non K43B  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 93  | 4359030133   | Nguyễn Mai Thuỳ Ngân  | 28/12/2001 | Giáo dục Mầm non K43B  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 94  | 4359030148   | Nguyễn Thị Bích Nhung | 29/09/2002 | Giáo dục Mầm non K43B  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 95  | 4359030161   | Nguyễn Dân Sang       | 01/02/2002 | Giáo dục Mầm non K43B  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                   | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                              |
|-----|--------------|------------------------|------------|-----------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|-----------------------------------|
| 96  | 4359030168   | Nguyễn Thị Ngọc Thanh  | 01/03/2002 | Giáo dục Mầm non K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 97  | 4359030182   | Nguyễn Thị Thương      | 12/05/2002 | Giáo dục Mầm non K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 98  | 4359030197   | Nguyễn Thị Thanh Trinh | 05/05/2002 | Giáo dục Mầm non K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 99  | 4359030205   | Nguyễn Thị Thuý Vi     | 16/05/2002 | Giáo dục Mầm non K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 100 | 4359030211   | Rơ Châm H' Xuất        | 10/05/2002 | Giáo dục Mầm non K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |

**Danh sách gồm 100 sinh viên.**

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Nguyễn Thị Kim Thương**

**TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL**



**ThS. Nguyễn Hữu Tiến**



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                   | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                   |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|------------------------|
| 1   | 4359020004   | Võ Thị Thu Hà        | 03/02/2001 | Giáo dục Thể chất K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục thể chất |
| 2   | 4359020010   | Võ Mai Hoa           | 26/04/2002 | Giáo dục Thể chất K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục thể chất |
| 3   | 4359020025   | Đỗ Thị Thu Thảo      | 20/12/2002 | Giáo dục Thể chất K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục thể chất |
| 4   | 4359020043   | Nguyễn Thị Hiền Hằng | 11/01/2002 | Giáo dục Thể chất K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Giáo dục thể chất |

Danh sách gồm 4 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

Nguyễn Thị Kim Thương

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL

ThS. Nguyễn Hữu Tiến





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên        | Ngày sinh  | Lớp                   | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|------------------|------------|-----------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 1   | 3956100077   | Nguyễn Đức Sang  | 17/11/1995 | Quản lý nhà nước K39A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 2   | 3956100149   | Đinh Hận         | 10/06/1997 | Quản lý nhà nước K39A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 3   | 4056100002   | Nay H' Yuen      | 14/05/1999 | Quản lý nhà nước K40A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 4   | 4056100327   | Nay H' Nhe       | 30/10/1999 | Quản lý nhà nước K40B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 5   | 4156100056   | Poloong Thị Bù   | 27/03/2000 | Quản lý nhà nước K41A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 6   | 4156100139   | Un Đào           | 11/12/1999 | Quản lý nhà nước K41B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 7   | 4256100005   | Adrong H' Yoan   | 21/03/2000 | Quản lý nhà nước K42  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 8   | 4256100009   | Đinh Thị Lệ Diễm | 13/06/2001 | Quản lý nhà nước K42  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 9   | 4256100019   | Hiao H' Duyên    | 11/04/2001 | Quản lý nhà nước K42  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 10  | 4256100047   | Viên             | 2001       | Quản lý nhà nước K42  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 11  | 4256100061   | Kpuih Liu        | 17/03/2001 | Quản lý nhà nước K42  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 12  | 4256100064   | Nay Hồ Nhị       | 22/04/2000 | Quản lý nhà nước K42  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 13  | 4256100079   | Rơ Chăm Y Thắng  | 23/01/2001 | Quản lý nhà nước K42  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 14  | 4256100092   | Kpă Y Tiên       | 09/09/2001 | Quản lý nhà nước K42  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 15  | 4356100055   | Võ Thị Huyền My  | 19/12/2002 | Quản lý nhà nước K43  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                  | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|---------------------|------------|----------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 16  | 4356100084   | Đinh Thị Hải Sương  | 05/05/2002 | Quản lý nhà nước K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 17  | 4356100157   | Phạm Thị Thảo Trâm  | 19/04/2002 | Quản lý nhà nước K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 18  | 4156120069   | Đinh Thị Hải Ý      | 28/10/2000 | Luật K41A            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 19  | 4156120185   | Trương Văn Minh Đức | 20/04/2000 | Luật K41C            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 20  | 4156120209   | Lê Tiền Hạ          | 24/05/1995 | Luật K41C            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 21  | 4256120046   | Nguyễn Võ Quốc Phú  | 15/10/2001 | Luật K42A            | B1      | Tiếng Anh | 1292/QĐ-ĐHVL  | 23/8/2023 | ĐH Văn Lang | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 22  | 4256120110   | Tạ Thị Nữ           | 12/08/2001 | Luật K42B            | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 23  | 4356120082   | Lê Thị Thu Huyền    | 22/08/2002 | Luật K43A            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 24  | 4356120148   | Lê Thị Tổ Như       | 26/03/2002 | Luật K43A            | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 25  | 4356120237   | Phan Thị Ánh Tuyết  | 08/03/2002 | Luật K43A            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 26  | 4356120501   | Trần Thị Thà        | 10/06/2001 | Luật K43A            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 27  | 4456120555   | Lê Thị Hồng Nhung   | 18/01/2003 | Luật K44B            | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |

Danh sách gồm 27 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

Nguyễn Thị Kim Thương

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL

ThS. Nguyễn Hữu Tiên

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
ĐẠI HỌC  
QUY NHƠN  
PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp          | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp                   | Khoa                    |
|-----|--------------|-----------------------|------------|--------------|---------|-----------|---------------|-----------|---------------------------|-------------------------|
| 1   | 4254030028   | Nguyễn Thị Thu Nguyệt | 02/11/2001 | Kinh tế K42  | TOEIC   | TOEIC505  | 052301005997  | 04/8/2023 | Viện KTGD Hoa Kỳ(ETS)     | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 2   | 4354030096   | Nguyễn Quang Phú      | 09/12/2002 | Kinh tế K43  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 3   | 4354030186   | Lưu Thị Hớp           | 16/08/2002 | Kinh tế K43  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 4   | 4354030227   | Bùi Thị Lệ Thi        | 24/01/2002 | Kinh tế K43  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 5   | 4354030228   | Nguyễn Ngọc Thiện     | 04/12/2002 | Kinh tế K43  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 6   | 4254040090   | Đặng Thị Mỹ Duyên     | 16/03/2001 | Kế toán K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 7   | 4254040112   | Nguyễn Thanh Thanh    | 20/03/2001 | Kế toán K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 8   | 4254040150   | Huỳnh Ngọc Linh       | 27/10/2001 | Kế toán K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 9   | 4254040162   | Phan Thị Kim Liên     | 17/12/2001 | Kế toán K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 10  | 4254040164   | Lê Thị Thanh Thảo     | 11/08/2001 | Kế toán K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 11  | 4254040179   | Nguyễn Thị An         | 21/09/2001 | Kế toán K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 12  | 4254040185   | Lê Ngọc Túy Linh      | 25/12/2001 | Kế toán K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 13  | 4254040192   | Lê Thị Ngọc Lan       | 26/01/2001 | Kế toán K42C | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 14  | 4254040196   | Đoàn Đăng Quân        | 17/06/2001 | Kế toán K42C | B1      | Tiếng Anh | BSET2308104   | 03/9/2023 | Bright online LLC Academy | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 15  | 4354040135   | Phạm Thị Lý           | 04/01/2002 | Kế toán K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 16  | 4354040412   | Phan Đỗ Quyên         | 09/11/2002 | Kế toán K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 17  | 4354040620   | Lê Bảo Hoà            | 24/08/2002 | Kế toán K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn               | Khoa Kinh tế và Kế toán |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp           | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                    |
|-----|--------------|------------------------|------------|---------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|-------------------------|
| 18  | 4354040460   | Phan Thị Mỹ Hạnh       | 07/07/2002 | Kế toán K43C  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 19  | 4354040712   | Đỗ Thị Minh Thư        | 19/11/2002 | Kế toán K43C  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 20  | 4354040321   | Nguyễn Thị Huyền Trang | 14/04/2002 | Kế toán K43D  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 21  | 4354040379   | Trần Lê Bảo Xuyên      | 02/09/2002 | Kế toán K43D  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 22  | 4354040738   | Nguyễn Hoàng Bảo Phi   | 16/02/2002 | Kế toán K43D  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 23  | 4354080028   | Phan Tuyết Xuân Nữ     | 19/12/2002 | Kiểm toán K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 24  | 4354080057   | Nguyễn Thị Thuỳ Dung   | 15/01/2002 | Kiểm toán K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 25  | 4354080065   | Đỗ Trúc Quyên          | 28/09/2002 | Kiểm toán K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 26  | 4354080088   | Võ Đình Xuân Nhi       | 23/10/2002 | Kiểm toán K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 27  | 4354080089   | Bùi Thị Phương Thảo    | 28/07/2002 | Kiểm toán K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 28  | 4354080093   | Nguyễn Thị Diệu        | 06/05/2002 | Kiểm toán K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 29  | 4354080096   | Trần Thị Hậu           | 11/09/2002 | Kiểm toán K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kinh tế và Kế toán |

**Danh sách gồm 29 sinh viên.**

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Nguyễn Thị Kim Thương**

**TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL**



**ThS. Nguyễn Hữu Tiến**



**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên          | Ngày sinh  | Lớp                      | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|--------------------|------------|--------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 1   | 4054010211   | Dương Lê Trúc Viễn | 04/02/1999 | Quản trị kinh doanh K40C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 2   | 4154010199   | Hồ Thị Mỹ Phượng   | 16/06/2000 | Quản trị kinh doanh K41C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 3   | 4254010007   | Phan Thị Mỹ Thu    | 22/10/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 4   | 4254010109   | Lê Trọng Trí       | 05/09/2000 | Quản trị kinh doanh K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 5   | 4254010141   | Nguyễn Phúc Thuận  | 29/07/2001 | Quản trị kinh doanh K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 6   | 4254010257   | Phạm Thị Mỹ Ly     | 03/01/2000 | Quản trị kinh doanh K42D | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 7   | 4254010292   | Đỗ Ngọc Hiếu       | 17/11/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 8   | 4354010015   | Cao Đoàn Bé Ba     | 02/02/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 9   | 4354010024   | Hồ Nhật Bình       | 20/07/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 10  | 4354010066   | Lê Thị Xuân Diệu   | 28/11/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                      | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|------------------------|------------|--------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 11  | 4354010133   | Trần Thị Thanh Hằng    | 19/08/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 12  | 4354010162   | Nguyễn Thị Hồng Hoa    | 01/08/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 13  | 4354010267   | Võ Thị Thuý Liễu       | 13/08/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 14  | 4354010314   | Phan Thị Ngọc Ly       | 01/08/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 15  | 4354010413   | Hà Thị Nhi             | 24/03/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 16  | 4354010974   | Nguyễn Thị Báu         | 03/03/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 17  | 4354011114   | Bùi Thị Mỹ Chi         | 10/12/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 18  | 4354010170   | Lê Thị Mỹ Hồng         | 01/01/2002 | Quản trị kinh doanh K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 19  | 4354010511   | Nguyễn Đặng Diễm Quỳnh | 18/03/2002 | Quản trị kinh doanh K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 20  | 4354010897   | Phạm Thị Truyền        | 17/12/2002 | Quản trị kinh doanh K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 21  | 4354010248   | Nguyễn Thị Ngọc Lam    | 05/06/2001 | Quản trị kinh doanh K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 22  | 4354010654   | Đặng Thị Tiên Tin      | 06/06/2001 | Quản trị kinh doanh K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 23  | 4354010688   | Nguyễn Hồ Linh Trang   | 24/05/2002 | Quản trị kinh doanh K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                      | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|---------------------|------------|--------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 24  | 4354010892   | Bùi Lưu Hoài Trinh  | 11/11/2002 | Quản trị kinh doanh K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 25  | 4354010983   | Đỗ Thị Vi Diệu      | 27/07/2002 | Quản trị kinh doanh K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 26  | 4354010158   | Tạ Quang Hiếu       | 03/11/2002 | Quản trị kinh doanh K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 27  | 4354010258   | Đỗ Thị Mỹ Lệ        | 07/04/2002 | Quản trị kinh doanh K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 28  | 4354010768   | Nguyễn Thị Vân      | 25/02/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 29  | 4354011129   | Phạm Thị Mai Thuý   | 17/06/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 30  | 4354011197   | Ngô Thị Thanh Hường | 11/04/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 31  | 4354011211   | Nguyễn Thị Thi      | 19/05/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 32  | 4354011263   | Phan Thị Thu Hà     | 10/08/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 33  | 4354011289   | Nguyễn Thị Mỹ Hương | 20/10/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 34  | 4354011290   | Phan Thị Thu Hương  | 08/03/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 35  | 4354011348   | Trần Thị Như Nguyệt | 10/10/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 36  | 4354011361   | Sử Thị Tuyết Nương  | 01/07/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                                      | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|---------------------|------------|------------------------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 37  | 4354011386   | Phan Thị Thanh Tâm  | 12/12/2002 | Quản trị kinh doanh K43E                 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 38  | 4354011424   | Lê Thị Ngọc Trâm    | 16/10/2002 | Quản trị kinh doanh K43E                 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 39  | 4354011496   | Bùi Gia Thắng       | 03/05/2002 | Quản trị kinh doanh K43E                 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 40  | 3854050096   | Phan Thị Bích Quyên | 09/12/1996 | Tài chính - Ngân hàng K38A               | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 41  | 4254050061   | Hồ Thị Yến Nhi      | 27/07/2000 | Tài chính - Ngân hàng K42                | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 42  | 4354050080   | Lê Thị Thuý Kiều    | 24/06/2001 | Tài chính - Ngân hàng K43A               | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 43  | 4354050141   | Nguyễn Thị Mỹ Oanh  | 14/07/2001 | Tài chính - Ngân hàng K43A               | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 44  | 4354050187   | Lê Nhật Thương      | 05/08/2002 | Tài chính - Ngân hàng K43A               | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 45  | 4354050016   | Nguyễn Thị Kim Cúc  | 08/11/2002 | Tài chính - Ngân hàng K43B               | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 46  | 4354050300   | Võ Nguyễn Thảo Tiên | 02/11/2002 | Tài chính - Ngân hàng K43B               | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 47  | 4354050389   | Hồ Thị Cẩm Ngân     | 07/09/2002 | Tài chính - Ngân hàng K43B               | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 48  | 4254060032   | Huỳnh Trần Vỹ Khang | 12/12/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 49  | 4254060087   | Salê Siôn           | 18/09/2000 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                                      | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 50  | 4254060120   | Trần Ái Vân           | 12/01/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 51  | 4354060023   | Phan Thị Hải Châu     | 30/09/2002 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 52  | 4354060090   | Nguyễn Thuý Hiền      | 14/02/2002 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 53  | 4354060098   | Đỗ Thị Mỹ Hoa         | 27/01/2002 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 54  | 4354060211   | Phan Thị Thu Ngân     | 28/11/2002 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 55  | 4354060384   | Nguyễn Thị Thuý       | 01/10/2002 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 56  | 4354060402   | Đoàn Bảo Trâm         | 24/08/2002 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 57  | 4354060284   | Phùng Thị Mỹ Phượng   | 08/05/2002 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 58  | 4354060712   | Nguyễn Nữ Hoàng Vy    | 27/07/2002 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 59  | 4254070007   | Nguyễn Thị Thanh Thuý | 08/07/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 60  | 4254070058   | Phan Đình Thắng       | 02/12/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 61  | 4254070226   | Nguyễn Võ Kiều Oanh   | 05/01/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 62  | 4254070141   | Nguyễn Phan Hoàng Nhi | 07/06/2001 | Quản trị khách sạn K42B                  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                     | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|----------------------|------------|-------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 63  | 4254070191   | Nguyễn Trung Can     | 17/04/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 64  | 4254070223   | Nguyễn Nguyên        | 18/06/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B2      | Tiếng Anh | 2256/QĐ-ĐHQN  | 18/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 65  | 4254070224   | Huỳnh Thị Nguyệt     | 08/02/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 66  | 4254070300   | Lê Thị Hiền          | 04/01/2000 | Quản trị khách sạn K42D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 67  | 4254070302   | Lê Thị Nguyệt        | 20/03/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 68  | 4254070318   | Nguyễn Ngọc Miên     | 26/03/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 69  | 4354070096   | Nguyễn Thị Thu Hà    | 20/10/2002 | Quản trị khách sạn K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 70  | 4354070500   | Nguyễn Đình Thoại    | 26/10/2002 | Quản trị khách sạn K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 71  | 4354070547   | Nguyễn Hoài Cẩm Tiên | 24/06/2001 | Quản trị khách sạn K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 72  | 4354070556   | Nguyễn Trọng Tính    | 26/03/2002 | Quản trị khách sạn K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 73  | 4354070588   | Trần Thị Thuỳ Trang  | 25/12/2002 | Quản trị khách sạn K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 74  | 4354070738   | Trần Thị Thu Thiên   | 01/02/2002 | Quản trị khách sạn K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 75  | 4354070207   | Lã Tuấn Kiệt         | 01/08/2002 | Quản trị khách sạn K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                     | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                                              |
|-----|--------------|----------------------|------------|-------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|
| 76  | 4354070280   | Đào Thị Triều Mến    | 23/10/2002 | Quản trị khách sạn K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 77  | 4354070334   | Huỳnh Ngọc Tổ Nguyên | 29/10/2002 | Quản trị khách sạn K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 78  | 4354070426   | Hồ Thị Như Quỳnh     | 15/11/2002 | Quản trị khách sạn K43C | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 79  | 4354070393   | Lê Thuý Phương       | 12/08/2002 | Quản trị khách sạn K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 80  | 4354070746   | Nguyễn Anh Hưng      | 26/07/2002 | Quản trị khách sạn K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 81  | 4354070894   | Nguyễn Thị Thu Thảo  | 03/02/2002 | Quản trị khách sạn K43D | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

Danh sách gồm 81 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Nguyễn Thị Kim Thương

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL



ThS. Nguyễn Hữu Tiến



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                              | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                       |
|-----|--------------|---------------------|------------|----------------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|----------------------------|
| 1   | 3851120093   | Nguyễn Văn Siêu     | 02/12/1997 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K38B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 2   | 4151120027   | Đặng Thành Tâm      | 20/01/1998 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K41  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 3   | 4151120036   | Nguyễn Kiến Toàn    | 12/08/2000 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K41  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 4   | 4251160008   | Huỳnh Văn Hiền      | 02/08/2001 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 5   | 4251160011   | Nguyễn Tấn Phú      | 01/09/2001 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 6   | 4251160015   | Nguyễn Ngọc Chí Tâm | 16/03/2001 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 7   | 4251160016   | Nguyễn Trọng Tú     | 27/09/2001 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 8   | 4251160018   | Võ Huỳnh Văn Phát   | 16/10/2001 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 9   | 4251160026   | Phạm Văn Tài        | 15/04/1999 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 10  | 4251160033   | Đỗ Thành Sự         | 01/02/2001 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 11  | 4251160046   | Phùng Trí Tín       | 26/12/2000 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 12  | 4251160048   | Nguyễn Anh Vũ       | 27/01/2001 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 13  | 4251170005   | Nguyễn Quốc Khang   | 25/09/2001 | Kỹ thuật điện K42                | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 14  | 4251170007   | Trương Đình Khoa    | 16/11/2001 | Kỹ thuật điện K42                | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                               | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                       |
|-----|--------------|------------------------|------------|-----------------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|----------------------------|
| 15  | 4251170025   | Nguyễn Hữu Đệ          | 16/02/1997 | Kỹ thuật điện K42                 | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 16  | 4251170026   | Nguyễn Văn Quang Phong | 10/12/2001 | Kỹ thuật điện K42                 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 17  | 4251170035   | Nguyễn Hữu Quý         | 15/08/2001 | Kỹ thuật điện K42                 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 18  | 4251170054   | Lê Đình Nhàn           | 03/08/2001 | Kỹ thuật điện K42                 | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 19  | 4251170061   | Đặng Sỹ Phước          | 24/04/2001 | Kỹ thuật điện K42                 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 20  | 4251170068   | Phan Trọng Huy         | 10/12/2001 | Kỹ thuật điện K42                 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 21  | 4251170084   | Nguyễn Đăng Quang      | 21/03/2001 | Kỹ thuật điện K42                 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 22  | 4251180013   | Phan Thanh Tài         | 08/03/2001 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông K42 | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 23  | 4351180090   | Nguyễn Văn Minh Hào    | 05/08/2002 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 24  | 4351180122   | Trần Ngọc Toàn         | 01/04/2002 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |

**Danh sách gồm 24 sinh viên.**

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Nguyễn Thị Kim Thương**

**TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL**



**ThS. Nguyễn Hữu Tiến**



**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                   | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa         |
|-----|--------------|------------------------|------------|-----------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|--------------|
| 1   | 4151010007   | Phạm Đình Dũng         | 05/11/2000 | Sư phạm Toán học K41  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 2   | 4251010027   | Nguyễn Đồng Khánh Hưng | 28/10/2001 | Sư phạm Toán học K42  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 3   | 4251010040   | Trương Minh Nhật       | 28/06/2001 | Sư phạm Toán học K42  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 4   | 4251010054   | Nguyễn Hương Trà       | 28/11/2001 | Sư phạm Toán học K42  | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 5   | 4351010030   | Nguyễn Thị Như Hồng    | 20/09/2002 | Sư phạm Toán học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 6   | 4351010037   | Võ Thụy Ngọc Huyền     | 09/05/2002 | Sư phạm Toán học K43A | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 7   | 4351010071   | Lê Vũ Tân Thiên        | 28/03/2002 | Sư phạm Toán học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 8   | 4351010079   | Đinh Quang Tịnh        | 09/03/2002 | Sư phạm Toán học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 9   | 4351010136   | Nguyễn Tấn Tài         | 08/12/2002 | Sư phạm Toán học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 10  | 4351010170   | Phạm Thị Thuỳ Dương    | 14/05/2002 | Sư phạm Toán học K43A | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 11  | 4351010177   | Trần Thị Mỹ Hạnh       | 22/02/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 12  | 4351010182   | Đinh Thị Thu Hương     | 02/11/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 13  | 4351010193   | Đinh Thanh Bảo Luyến   | 16/05/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 14  | 4351010194   | Trần Thị Cẩm Ly        | 16/12/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 15  | 4351010200   | Võ Quốc Nhật           | 07/09/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên                | Ngày sinh  | Lớp                   | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa         |
|-----|--------------|--------------------------|------------|-----------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|--------------|
| 16  | 4351010215   | Nguyễn Huỳnh Phương Thảo | 18/08/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 17  | 4351010225   | Ngô Thị Thanh Trà        | 06/01/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 18  | 4351010227   | Lê Thị Thu Trúc          | 16/01/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 19  | 4351010229   | Trần Hải Yến             | 16/08/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 20  | 4351010245   | Bùi Ngọc Bảo Hân         | 04/01/2002 | Sư phạm Toán học K43B | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 21  | 4251020006   | Nguyễn Trọng Nguyên      | 21/10/2001 | Sư phạm Vật lý K42    | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 22  | 4256010021   | Phạm Quang Chương        | 30/01/2001 | Sư phạm Ngữ văn K42   | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 23  | 4356010044   | Ngô Thị Như Hằng         | 02/08/2002 | Sư phạm Ngữ văn K43   | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 24  | 4356010079   | Nguyễn Thị Thuý Hiền     | 08/06/2002 | Sư phạm Ngữ văn K43   | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 25  | 4356010083   | Trần Thị Mỹ Lan          | 21/05/2002 | Sư phạm Ngữ văn K43   | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 26  | 4356010104   | Lê Thị Ngọc Tuyết        | 18/02/2002 | Sư phạm Ngữ văn K43   | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 27  | 4356010110   | Nguyễn Thị Trúc          | 12/05/2002 | Sư phạm Ngữ văn K43   | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 28  | 4256020001   | Rơ Ô H' Oách             | 12/11/2001 | Sư phạm Lịch sử K42   | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 29  | 4356020051   | Ngô Ngũ Ngang            | 28/04/1993 | Sư phạm Lịch sử K43   | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 30  | 4256030006   | Lê Nguyễn Kỳ Băng        | 20/04/2001 | Sư phạm Địa lý K42    | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 31  | 4356030017   | Ngô Thị Mỹ Sen           | 16/07/2002 | Sư phạm Địa lý K43    | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 32  | 4356030029   | Lê Thị Hồng Ngân         | 22/08/2002 | Sư phạm Địa lý K43    | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 33  | 4356030057   | Lê Thị Thảo Nguyên       | 06/04/2002 | Sư phạm Địa lý K43    | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên        | Ngày sinh  | Lớp                       | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa         |
|-----|--------------|------------------|------------|---------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|--------------|
| 34  | 4556040019   | Nguyễn Thanh Tín | 14/10/1996 | Giáo dục chính trị<br>K45 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |

Danh sách gồm 34 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Nguyễn Thị Kim Thương

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL



ThS. Nguyễn Hữu Tiến



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                                  | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                   |
|-----|--------------|------------------------|------------|--------------------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|------------------------|
| 1   | 4252030003   | Trần Quang Vũ          | 07/10/2000 | Quản lý đất đai K42                  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 2   | 4352030177   | Kpă Minh Ánh           | 29/01/2002 | Quản lý đất đai K43                  | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 3   | 3952050035   | Lê Kim Trọng           | 10/05/1996 | Công nghệ kỹ thuật hoá học K39A      | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 4   | 4252050001   | Võ Sĩ Thép             | 20/12/2001 | Công nghệ kỹ thuật hoá học K42       | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 5   | 4252050003   | Võ Văn Tiến            | 08/04/2001 | Công nghệ kỹ thuật hoá học K42       | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 6   | 4252050011   | Nguyễn Huỳnh Văn       | 23/07/2001 | Công nghệ kỹ thuật hoá học K42       | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 7   | 4252050015   | Nguyễn Thị Nhi Tranh   | 12/07/2000 | Công nghệ kỹ thuật hoá học K42       | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 8   | 4252060015   | Lê Hồng Kông           | 31/07/1998 | Quản lý tài nguyên và môi trường K42 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 9   | 4352060005   | Nguyễn Thị Bích Chi    | 08/03/2001 | Quản lý tài nguyên và môi trường K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 10  | 4352060083   | Phạm Võ Như Quỳnh      | 07/02/2002 | Quản lý tài nguyên và môi trường K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 11  | 4352060126   | Nguyễn Thị Tuyết Giang | 28/11/2002 | Quản lý tài nguyên và môi trường K43 | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 12  | 4352070020   | Phạm Thị Thuý Diễm     | 09/03/2002 | Công nghệ thực phẩm K43              | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 13  | 4352070134   | Đỗ Minh Quang          | 17/09/2002 | Công nghệ thực phẩm K43              | B1      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên         | Ngày sinh  | Lớp                     | Loại CC | Tên loại  | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp     | Khoa                   |
|-----|--------------|-------------------|------------|-------------------------|---------|-----------|---------------|-----------|-------------|------------------------|
| 14  | 4352070136   | Nguyễn Quang Quý  | 09/12/2002 | Công nghệ thực phẩm K43 | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 15  | 4253030010   | Nguyễn Ngọc Thiện | 10/09/2001 | Nông học k42            | B2      | Tiếng Anh | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Khoa học Tự nhiên |

*Danh sách gồm 15 sinh viên.*

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Nguyễn Thị Kim Thương**

**TP. KHẢO THÍ VÀ ĐĐCL**



**ThS. Nguyễn Hữu Tiến**



**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**★PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHQN, ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                     | Loại CC | Tên loại    | Số quyết định | Ngày cấp   | Nơi cấp              | Khoa                             |
|-----|--------------|----------------------|------------|-------------------------|---------|-------------|---------------|------------|----------------------|----------------------------------|
| 1   | 3956060015   | Nguyễn Thị Trúc Linh | 04/11/1998 | Văn học K39A            | B2      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 2   | 4156080001   | Cư Seo Đại           | 28/12/2000 | Công tác xã hội K41     | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 3   | 4056090121   | Đặng Văn Duy         | 02/12/1992 | Việt Nam học K40A       | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 4   | 4256090001   | Hồ Thị Như Ý         | 01/07/2001 | Việt Nam học K42        | B1      | Tiếng Anh   | 1490/QĐ-ĐHQN  | 14/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 5   | 4356090044   | Nguyễn Thị Mỹ Lệ     | 29/12/2002 | Việt Nam học K43        | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 6   | 3856110007   | Đinh Thị Chen        | 01/7/1996  | Quản lý giáo dục-K38    | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 7   | 4256130049   | Nguyễn Trung Thật    | 30/07/2000 | Đông phương học K42_NBH | B1      | Tiếng Anh   | 2418/QĐ-ĐHQN  | 31/8/2023  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 8   | 4256130010   | Võ Ngọc Thanh Thanh  | 12/03/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 3   | Tiếng Trung | H32304011537  | 04/09/2023 | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 9   | 4256130017   | Nguyễn Thị Kiều Anh  | 10/08/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 3   | Tiếng Trung | H32304013041  | 15/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 10  | 4256130035   | Trương Thị Mỹ Lệ     | 19/12/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 4   | Tiếng Trung | H42305022924  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 11  | 4256130040   | Đào Thị Hồng Nhung   | 14/07/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017817  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 12  | 4256130042   | Nguyễn Thị Huyền Dân | 31/10/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 4   | Tiếng Trung | H42305022947  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 13  | 4256130045   | Trương Linh Nhi      | 21/11/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 3   | Tiếng Trung | H32305017700  | 14/5/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 14  | 4256130064   | Hồ Thị Hoàng Oanh    | 27/08/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 3   | Tiếng Trung | H32307028954  | 16/7/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên   | Ngày sinh  | Lớp                        | Loại CC | Tên loại    | Số quyết định | Ngày cấp  | Nơi cấp                 | Khoa                                |
|-----|--------------|-------------|------------|----------------------------|---------|-------------|---------------|-----------|-------------------------|-------------------------------------|
| 15  | 4256130069   | Đỗ Ngọc Tài | 02/10/2000 | Đông phương học<br>K42_TQH | HSK 4   | Tiếng Trung | H42207021846  | 16/7/2022 | TT GD Ngôn<br>ngữ và HT | Khoa Khoa học Xã hội và<br>Nhân văn |

*Danh sách gồm 15 sinh viên.*

**NGƯỜI LẬP DANH SÁCH**



**Nguyễn Thị Kim Thương**

**TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL**



**ThS. Nguyễn Hữu Tiến**



**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**